

LỘ TRÌNH ĐẠT CHUẨN PHỔ CẤP GIÁO DỤC MẦM NON
CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2026-2030 (cấp xã)
(Kèm theo Công văn số: /UBND, ngày /8/2026 của UBND xã Đắk Rve)

Năm	Nội dung	Xã Đắk Rve	Trong đó	
			Vùng thuận lợi	Vùng đặc biệt khó
I	Kế hoạch đạt chuẩn cấp xã			
	Số đơn vị cấp xã	1		1
	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn	0		0
2026	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn (%)	0		0
	Số đơn vị cấp xã	1		1
	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn	0		0
2027	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn (%)	0		0
	Số đơn vị cấp xã	1		1
	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn	0		0
2028	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn (%)	100		100
	Số đơn vị cấp xã	1		1
	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn	1		1
2029	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn (%)	100		100
	Số đơn vị cấp xã	1		1
	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn	1		1
2030	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn (%)	100		100

LỘ TRÌNH ĐẠT CHUẨN
PHỔ CẬP GIÁO DỤC MÀM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Cấp xã)

(Kèm theo Công văn số: /UBND, ngày /8/2026 của UBND xã Đắk Rve)

Xã Đắk Rve		Huy động trẻ 3 tuổi, 4 tuổi (năm học 2025-2026)			Năm dự kiến đạt chuẩn (theo Kế hoạch của UBND xã)				
TT	Trường	Dân số	Số trẻ huy động	Tỷ lệ huy động					
				(%)	2026	2027	2028	2029	2030
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1	Mầm non 19/5						x		
Toàn xã							x		

**KẾ HOẠCH BỔ SUNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC
THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI, GIAI ĐOẠN
2026-2030**

(Kèm theo Công văn số: /UBND, ngày /8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Rve)

STT	NỘI DUNG	Đơn vị	Toàn xã	
			Tổng số đầu tư	Tổng số kinh phí
1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em	phòng	8	3200
2	Khối phòng hành chính quản trị	Phòng	2	400
	a) Phòng Ban Giám hiệu		2	0
	b) Văn phòng	"	2	0
	c) Phòng dành cho nhân viên	"	2	0
	d) Phòng bảo vệ	"	1	250
	đ) Phòng y tế	"	0	0
	e) Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân		0	0
	f) Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	C.trình	1	150
3	Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật	Phòng	0	0
4	Phòng thư viện	"	1	500
5	Khối phụ trợ	"	8	4550
	a) Phòng họp	"	0	0
	b) Phòng Y tế	"	0	0
	c) Nhà kho	"	1	300
	d) Sân vườn	"	2	2000
	đ) Cổng, hàng rào	"	5	2250
	e) Nhà công vụ giáo viên		0	0
6	Công trình nước sạch	"	4	600
7	Công trình Vệ sinh cho trẻ	C.trình	2	300
8	Công trình Vệ sinh cho giáo viên	C.trình	1	100
9	Bộ thiết bị DH trong lớp đạt chuẩn	Bộ	12	720
10	Bộ đồ chơi ngoài trời đạt chuẩn	Bộ	11	1010
11	Tài liệu, học liệu tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ		419	146

**KẾ HOẠCH TUYỂN DỤNG, ĐÀO TẠO, NÂNG CHUẨN GIÁO VIÊN MẦM NON GIAI
ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Công văn số: /UBND, ngày /8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Rve)

TT	Tiêu chí	Đơn vị	Tổng số	Mầm non 19/5					Dự kiến kinh phí giai đoạn
		tính		2026	2027	2028	2029	2030	2026- 2030
1	Tuyển mới giáo viên	Người							
2	Đào tạo, nâng chuẩn	"							
3	Bồi dưỡng, tập huấn	"							

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, MUA SẴM THIẾT BỊ, TUYỂN DỤNG ĐỘI NGŨ,
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI
GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Công văn số: /UBND, ngày /8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Rve)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, MUA SẴM						Kinh phí (triệu đồng)						
			Tổng cộng	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng cộng	Nhu cầu kinh phí					Trong đ giai
										2026	2027	2028	2029	2030	Vốn NSTW
	TỔNG CỘNG		7.829,00	2.143,00	2.127,00	2.152,00	2.175,00	1.496,00	18.066,56	4.802,14	4.915,02	3.190,31	2.569,41	2.589,69	18.066,56
I	Đầu tư cơ sở vật chất		10,00	3,00	7,00	-	-	-	1.870,00	725,00	1.145,00	-	-	-	1.870,00
1	Khối phòng hành chính quản trị	Phòng	1,00	1,00	-	-	-	-	400,00	250,00	150,00	-	-	-	400,00
2	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ	Phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khối phòng tổ chức ăn	Phòng	1,00	-	1,00	-	-	-	80,00	-	80,00	-	-	-	80,00
4	Khối phụ trợ	Phòng	8,00	2,00	6,00	-	-	-	1.390,00	475,00	915,00	-	-	-	1.390,00
II	Chi mua sắm thiết bị dạy học và thiết bị nội thất dùng chung		6.640,00	1.597,00	1.577,00	1.606,00	1.626,00	1.300,00	7.278,40	2.210,90	2.009,41	1.415,39	818,37	824,34	7.278,40
1	Chi mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng, thiết bị nội thất dùng chung	Bộ	10,00	5,00	3,00	2,00	-	-	3.200,00	1.400,00	1.200,00	600,00	-	-	3.200,00
2	Chi hỗ trợ tiền để mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em 3 tuổi, 4 tuổi bán trú (NĐ 277/2025/NĐ-CP)	Trẻ	798,00	299,00	298,00	301,00	304,00	129,00	2.033,10	402,30	400,95	406,35	409,05	414,45	2.033,10
3	Chi hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em 3 tuổi, 4 tuổi bán trú (Theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)	Trẻ	5.782,00	1.283,00	1.266,00	1.293,00	1.312,00	1.161,00	218,30	43,20	43,06	43,64	43,92	44,49	218,30

4	Chi hỗ trợ kinh phí trông trưa đối với trẻ em 3 tuổi, 4 tuổi (theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)	Trẻ	35,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	598,50	119,70	119,70	119,70	119,70	119,70	598,50
5	Chi hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn (Theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)	Trẻ	15,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	1.228,50	245,70	245,70	245,70	245,70	245,70	1.228,50
6	Mua sắm thiết bị, đồ dùng cho cơ sở GDMN độc lập vùng ĐBKk và trường thuộc Bộ Quốc phòng (Theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)	Trẻ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Chi thực hiện chính sách cho trẻ em (trẻ 3 tuổi, 4 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP)		973,00	475,00	475,00	478,00	482,00	129,00	6.071,49	1.201,77	1.199,88	1.214,19	1.220,67	1.234,98	6.071,49
1	- Hỗ trợ chi phí học tập	Trẻ	175,00	176,00	177,00	177,00	178,00	-	1.192,05	236,25	237,60	238,95	238,95	240,30	1.192,05
2	- Hỗ trợ ăn trưa	Trẻ	798,00	299,00	298,00	301,00	304,00	129,00	4.879,44	965,52	962,28	975,24	981,72	994,68	4.879,44
3	- Hỗ trợ theo chính sách khác của TU', địa phương	Trẻ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chi thực hiện chính sách cho giáo viên mầm non		206,00	68,00	68,00	68,00	67,00	67,00	2.846,67	664,47	560,73	560,73	530,37	530,37	2.846,67
1	- Tuyển dụng giáo viên mầm non (theo NĐ 277)	Người	7,00	5,00	1,00	1,00	-	-	212,52	151,80	30,36	30,36	-	-	212,52
2	- Đối tượng thực hiện phổ cập (960.000 đ/ng/th - Theo NĐ 277)	Người	116,00	40,00	42,00	42,00	42,00	42,00	2.136,00	419,52	429,12	429,12	429,12	429,12	2.136,00
3	- Giáo viên dạy lớp ghép và TCTV (NĐ 105/2020/NĐ-CP)	Người	83,00	23,00	25,00	25,00	25,00	25,00	498,15	93,15	101,25	101,25	101,25	101,25	498,15
4	- Giáo viên dạy con công nhân (NĐ 105/2020/NĐ-CP)	Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	- Hỗ trợ đội ngũ theo chính sách khác của địa phương	Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Kinh phí QLNN đầu tư cho công tác bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ														

Ghi chú: (1) Số liệu được tổng hợp bằng công thức cộng trực tiếp từ 02 sheet nguồn "MN 19-5" và "MN Đăk Pnê"; khi số liệu tại 2 sheet nguồn thay đổi, bảng tổng hợp sẽ tự động cập nhật. (2) Đơn vị tính tại dòng 15, 16 được thống nhất là "Trẻ" sách hỗ trợ trẻ em (bản gốc của Trường Mầm non Đăk Pnê ghi là "Bộ" tại dòng 15 - đã hiệu chỉnh cho thống nhất). (3) Dòng 21 "Hỗ trợ chi phí học tập" của Trường Mầm non Đăk Pnê chưa có số liệu trong file gốc nên tạm để trống, đề nghị đơn

[illegible]

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

*theo đúng bản chất chính
vị bổ sung, xác minh lại.*

